

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 35

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") với mã giao dịch là STG theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Lee Kian Huat (Peter)	Thành viên
Ông Phay Wenfu, Daniel	Thành viên
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên
Bà Seow Hwee	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024  
Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Phay Wenfu, Daniel	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã Số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>128.025.297.155</b>	<b>148.255.733.211</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>32.319.839.415</b>	<b>125.638.583.549</b>
111	1. Tiền		7.319.839.415	45.638.583.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	80.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	5	<b>20.569.905.650</b>	<b>571.159.093</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(113.966.908)	(112.713.465)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	6	<b>74.745.293.650</b>	<b>21.386.409.137</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		26.109.013.656	22.353.032.652
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.945.227.904	9.236.571.150
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		90.000.000	14.731.781
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.398.947.910)	(10.217.926.446)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>390.258.440</b>	<b>659.581.432</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	58.123.421	99.185.827
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		332.135.019	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	560.395.605
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.601.270.166.687</b>	<b>1.578.722.131.293</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>132.219.180.227</b>	<b>101.114.857.901</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	<b>118.527.077.319</b>	<b>86.783.519.817</b>
222	- Nguyên giá		280.759.070.268	237.998.666.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.231.992.949)	(151.215.146.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	<b>13.692.102.908</b>	<b>14.331.338.084</b>
228	- Nguyên giá		16.373.587.813	16.373.587.813
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.681.484.905)	(2.042.249.729)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>1.463.112.098.677</b>	<b>1.463.119.005.710</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.443.255.833.863	1.443.255.833.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(143.735.186)	(136.828.153)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.938.887.783</b>	<b>14.488.267.682</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.898.956.596	14.448.336.495
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		39.931.187	39.931.187
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.729.295.463.842</b>	<b>1.726.977.864.504</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã Số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>125.210.778.960</b>	<b>133.800.103.984</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>97.758.123.025</b>	<b>106.347.448.049</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.629.593.012	2.877.388.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.068.210	34.096.210
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.014.548.620	1.680.784.443
314	4. Phải trả người lao động		1.470.784.709	1.952.697.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		253.835.898	245.738.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	84.376.822.959	90.198.148.658
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	5.008.469.617	9.358.594.139
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.452.655.935</b>	<b>27.452.655.935</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	27.253.000.000	27.253.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	199.655.935	199.655.935
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>17</b>	<b>1.604.084.684.882</b>	<b>1.593.177.760.520</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.604.084.684.882</b>	<b>1.593.177.760.520</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu Công đồng có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		623.584.149.782	612.677.225.420
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		612.616.643.832	600.560.907.897
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.967.505.950	12.116.317.523
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.729.295.463.842</b>	<b>1.726.977.864.504</b>

Hoàng Thị Anh Thư  
Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Mai Khánh Trinh  
Giám đốc tài chính  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	25.491.488.771	24.459.885.914	102.280.958.598	109.708.661.380
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.491.488.771	24.459.885.914	102.280.958.598	109.708.661.380
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(17.130.879.336)	(20.462.751.346)	(67.772.137.999)	(72.098.640.905)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.360.609.435	3.997.134.568	34.508.820.599	37.610.020.475
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	978.165.567	830.878.804	3.425.104.597	3.181.633.843
22	7. Chi phí tài chính	20	(750.000.000)	(721.598.781)	(3.008.160.476)	(3.006.715.033)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(750.000.000)	(750.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
25	9. Chi phí bán hàng	21	(4.932.906)	(4.932.906)	(19.731.624)	(60.709.967)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(5.543.396.891)	(5.635.023.745)	(20.864.485.903)	(22.312.280.283)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.040.445.205	(1.533.542.060)	14.041.547.193	15.411.949.035
31	12. Thu nhập khác		-	684.743.570	100.578.358	688.286.271
32	13. Chi phí khác		(28.936)	(135.416)	(3.212.807)	(138.014)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(28.936)	684.608.154	97.365.551	688.148.257
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		3.040.416.269	(848.933.906)	14.138.912.744	16.100.097.292
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(748.062.716)	(28.018.074)	(3.171.406.794)	(3.972.124.940)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23	-	-	-	(11.654.829)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		2.292.353.553	(876.951.980)	10.967.505.950	12.116.317.523

  
 Hoàng Thị Anh Thư  
 Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

  
 Nguyễn Mai Khanh Trinh  
 Giám đốc tài chính  
 Kế toán trưởng



  
 Đặng Vũ Thành  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>14.138.912.744</b>	<b>16.100.097.292</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn	7, 8	11.656.081.179	12.118.584.685
3	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		189.181.940	404.142.935
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.425.104.597)	(3.181.633.843)
6	Chi phí lãi vay	20	3.000.000.000	3.000.000.000
8	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>25.559.071.266</b>	<b>28.441.191.069</b>
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(2.113.616.077)	39.175.843.752
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		-	2.420.987.318
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(4.039.938.801)	(5.645.165.006)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		8.590.442.305	4.596.152.534
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.000.000.000)	(3.074.213.151)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.180.211.195)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.410.706.110)	(182.806.276)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>17.405.041.388</b>	<b>65.731.990.240</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.950.860.805)	(460.632.782)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(81.000.000.000)	(27.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	77.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.227.075.283	5.547.930.350
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(110.723.785.522)</b>	<b>55.087.297.568</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(93.318.744.134)	120.819.287.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	125.638.583.549	4.819.295.741
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	32.319.839.415	125.638.583.549



**Hoàng Thị Anh Thư**  
 Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025



**Nguyễn Mai Khánh Trình**  
 Giám đốc tài chính  
 Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**  
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 32 nhân sự (31 tháng 12 năm 2023 là: 31 nhân sự).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kèm theo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chỉ phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	7.319.839.415	45.638.583.549
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	80.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.319.839.415</b>	<b>125.638.583.549</b>



# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	12.764.400	126.752.447	12.185.460	(113.988.047)	(112.245.947)
Chứng khoán khác	1.120.111	1.141.250	1.120.111	1.228.200	21.139	(467.518)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (40.000 cp)	556.000.000	1.015.238.095	556.000.000	1.015.238.095	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>683.872.558</b>	<b>1.029.143.745</b>	<b>683.872.558</b>	<b>1.028.651.755</b>	<b>(113.966.908)</b>	<b>(112.713.465)</b>

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	26.109.013.656	22.353.032.652
Trong đó:		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	22.724.255.075	18.947.043.408
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hoàng Nhân</i>	934.684.960	934.684.960
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	2.450.073.621	2.471.304.284
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.945.227.904	9.236.571.150
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH MTV TM XD Cẩm Anh</i>	8.773.817.614	8.773.817.614
<i>Các khoản trả trước khác</i>	171.410.290	462.753.536
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	-
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics</i>	50.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	90.000.000	14.731.781
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	-	4.731.781
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Phải thu khác</i>	80.000.000	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.398.947.910)	(10.217.926.446)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>74.745.293.650</b>	<b>21.386.409.137</b>

106  
ÔN  
CỔ  
KH  
M  
IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(10.217.926.446)	(9.762.224.399)
Dự phòng trích lập trong năm	(181.021.464)	(468.851.297)
Hoàn nhập dự phòng		13.149.250
Số cuối năm	<u>(10.398.947.910)</u>	<u>(10.217.926.446)</u>

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	187.698.035.733	5.055.150.382	43.715.384.194	1.530.096.454	237.998.666.763
Mua mới trong năm	42.760.403.505	-	-	-	42.760.403.505
Thanh lý					
Số cuối năm	230.458.439.238	5.055.150.382	43.715.384.194	1.530.096.454	280.759.070.268
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	23.401.302.823	5.022.432.200	43.715.384.194	444.248.350	72.583.367.567
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	(101.736.514.731)	(5.027.885.228)	(42.997.729.160)	(1.453.017.827)	(151.215.146.946)
Khấu hao trong năm	(10.259.636.052)	(10.906.056)	(717.654.908)	(28.648.987)	(11.016.846.003)
Số cuối năm	(111.996.150.783)	(5.038.791.284)	(43.715.384.068)	(1.481.666.814)	(162.231.992.949)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	85.961.521.002	27.265.154	717.655.034	77.078.627	86.783.519.817
Số cuối năm	118.462.288.455	16.359.098	126	48.429.640	118.527.077.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	5.545.622.500	10.827.965.313	16.373.587.813
Mua mới	-	-	-
Số cuối năm	<u>5.545.622.500</u>	<u>10.827.965.313</u>	<u>16.373.587.813</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.766.067.500	-	1.766.067.500
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu năm	(2.042.249.729)	-	(2.042.249.729)
Khấu hao trong năm	(639.235.176)	-	(639.235.176)
Số cuối kỳ	<u>(2.681.484.905)</u>	<u>-</u>	<u>(2.681.484.905)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	3.503.372.771	10.827.965.313	14.331.338.084
Số cuối năm	<u>2.864.137.595</u>	<u>10.827.965.313</u>	<u>13.692.102.908</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Công ty không có số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào các công ty con	1.443.255.833.863	-	1.443.255.833.863	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	20.000.000.000	(143.735.186)	20.000.000.000	(136.828.153)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>1.463.255.833.863</u>	<u>(143.735.186)</u>	<u>1.463.255.833.863</u>	<u>(136.828.153)</u>

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	901.000.000.000	-	901.000.000.000	901.000.000.000	-	901.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietransimex	319.816.771.989	-	319.816.771.989	319.816.771.989	-	319.816.771.989
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	108.162.000.000	-	108.162.000.000	108.162.000.000	-	108.162.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	91.337.061.874	-	91.337.061.874	91.337.061.874	-	91.337.061.874
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	22.940.000.000	-	22.940.000.000	22.940.000.000	-	22.940.000.000
	<b>1.443.255.833.863</b>	<b>-</b>	<b>1.443.255.833.863</b>	<b>1.443.255.833.863</b>	<b>-</b>	<b>1.443.255.833.863</b>

Tỷ lệ sở hữu %

100,00  
93,17  
8,94  
100,00  
99,99

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 10.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Lĩnh vực kinh  
doanh

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (i)	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (ii)	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
	<u>20.000.000.000</u>		<u>20.000.000.000</u>	

- (i) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.
- (ii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phần mềm	-	41.598.183
Phí bảo hiểm	7.176.304	8.981.268
Khác	50.947.117	48.606.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.123.421</u></b>	<b><u>99.185.827</u></b>
	-	-
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê kho	-	990.468.000
Chi phí cải tạo kho, văn phòng	5.449.380.911	13.115.604.336
Công cụ dụng cụ	449.575.685	329.181.659
Khác	-	13.082.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.898.956.596</u></b>	<b><u>14.448.336.495</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	162.978.930	106.024.435
Phải trả người bán khác	3.466.614.082	2.771.364.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.629.593.012</u></b>	<b><u>2.877.388.768</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
<b>Phải trả</b>				
Thuế GTGT	1.105.284.653	10.231.781.459	(11.337.066.112)	-
Thuế TNCN	274.743.086	1.942.115.694	(1.636.235.014)	580.623.766
Tiền thuế đất	300.756.704	48.870.104.204	(49.170.860.908)	-
Thuế TNDN	-	3.171.406.794	(3.180.211.195)	2.433.924.854
<b>TỔNG</b>	<b>1.680.784.443</b>	<b>64.215.408.151</b>	<b>(65.324.373.229)</b>	<b>3.014.548.620</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.928.809.618	(3.596.674.599)	332.135.019
Thuế khác	560.395.605	26.035.000	(586.430.605)	-
<b>TỔNG</b>	<b>560.395.605</b>	<b>3.954.844.618</b>	<b>(4.183.105.204)</b>	<b>332.135.019</b>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Nhận ký quỹ	229.578.230	226.225.100
Chi phí lãi vay	-	3.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.207.244.729	7.031.923.558
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.376.822.959</b>	<b>90.198.148.658</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	40.000.000.000	40.066.072.740
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận ký quỹ từ bên liên quan	7.253.000.000	7.253.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.253.000.000</b>	<b>27.253.000.000</b>

(\*) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	9.358.594.139	9.392.565.794
Trích lập	60.581.588	148.834.621
Sử dụng quỹ	(4.410.706.110)	(182.806.276)
Số cuối kỳ	<b>5.008.469.617</b>	<b>9.358.594.139</b>

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	982.533.570.000	(2.033.034.900)	602.484.679.018	1.582.985.214.118
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	12.116.317.523	12.116.317.523
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(148.834.621)	(148.834.621)
Thường hội đồng quản trị	-	-	(1.774.936.500)	(1.774.936.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>612.677.225.420</u>	<u>1.593.177.760.520</u>
<b>Năm nay</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	982.533.570.000	(2.033.034.900)	612.677.225.420	1.593.177.760.520
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	10.967.505.950	10.967.505.950
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(60.581.588)	(60.581.588)
Thường hội đồng quản trị	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>623.584.149.782</u>	<u>1.604.084.684.882</u>

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 17.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

C.T.C.  
MINH

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu</b>				
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	25.491.488.771	24.459.885.914	102.280.958.598	109.708.661.380
Doanh thu dịch vụ	-	-	-	4.333.508.681
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	105.375.152.699
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>25.491.488.771</b>	<b>24.459.885.914</b>	<b>102.280.958.598</b>	<b>109.708.661.380</b>
Trong đó:				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	25.491.488.771	24.459.885.914	102.280.958.598	4.333.508.681
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-	-	105.375.152.699
<b>18.2 Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	59.989.000	60.000.000	119.978.000
Lãi tiền gửi, cho vay	978.165.567	770.889.804	3.365.104.597	3.061.655.843
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>978.165.567</b>	<b>830.878.804</b>	<b>3.425.104.597</b>	<b>3.181.633.843</b>



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 4		VND
	Năm nay	Năm trước	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-	4.240.287.317
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.130.879.336	20.462.751.346	67.858.353.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.130.879.336</b>	<b>20.462.751.346</b>	<b>72.098.640.905</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

Giá vốn của hàng hóa đã bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
**TỔNG CỘNG**

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4		VND
	Năm nay	Năm trước	
Chi phí lãi vay	750.000.000	750.000.000	3.000.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư	-	(28.401.219)	6.715.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>750.000.000</b>	<b>721.598.781</b>	<b>3.006.715.033</b>

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

Chi phí lãi vay  
Dự phòng các khoản đầu tư  
**TỔNG CỘNG**

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND		VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.932.906</b>	<b>4.932.906</b>	<b>19.731.624</b>	<b>60.709.967</b>
Khấu hao tài sản cố định	4.932.906	4.932.906	19.731.624	60.709.967
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.543.396.891</b>	<b>5.635.023.745</b>	<b>20.864.485.903</b>	<b>22.312.280.283</b>
Chi phí nhân viên	4.005.771.987	3.846.626.957	16.573.858.798	14.416.234.879
Thuế, phí và lệ phí	-	-	4.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.108.386	1.038.835.103	2.144.275.719	3.782.182.816
Khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	168.469.614	168.700.059	677.320.675	296.595.954
	181.021.464	(13.149.250)	181.021.464	455.702.047
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	461.025.440	594.010.876	1.284.009.247	3.355.564.587
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.548.329.797</b>	<b>5.639.956.651</b>	<b>20.884.217.527</b>	<b>22.372.990.250</b>

## 22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	VND		VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	-	-	4.240.287.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.297.644.229	18.579.171.624	58.957.384.838	59.879.257.640
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.733.746.013	3.096.047.790	11.656.081.179	12.118.584.685
Chi phí nhân viên	4.005.771.987	3.846.626.957	16.573.858.798	14.416.234.879
Chi phí khác	642.046.904	575.928.720	1.469.030.711	3.817.266.634
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.679.209.133</b>	<b>26.097.775.091</b>	<b>88.656.355.526</b>	<b>94.471.631.155</b>

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

##### 23.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	Kỳ trước	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.171.406.794)	(3.972.124.940)	
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(11.654.829)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(3.171.406.794)</b>	<b>(3.983.779.769)</b>	

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập tính thuế:

	Kỳ này	Kỳ trước	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.138.912.744</b>	<b>16.100.097.292</b>	
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.827.782.549	3.220.019.458	
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>			
Chi phí không được trừ	355.624.245	787.755.911	
Cổ tức được nhận	(12.000.000)	(23.995.600)	
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	<b>3.171.406.794</b>	<b>3.983.779.769</b>	

##### 23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	39.931.187	39.931.187	-	(11.654.829)
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.931.187</b>	<b>39.931.187</b>	<b>-</b>	<b>(11.654.829)</b>

#### 23.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty không có khoản lỗ lũy kế nào.

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm này</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê văn phòng, mặt bằng	1.176.414.504	990.342.708	
		Chi hộ	3.336.734	-	
		Bán hàng hóa	-	1.611.783.636	
		Cho vay	-	12.500.000.000	
		Thu hồi tiền cho vay	-	12.500.000.000	
		Lãi cho vay	-	479.570.959	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	28.786.156.501	33.372.744.306	
		Cho vay	61.000.000.000		
		Trả vay	11.000.000.000		
		Bán hàng hóa	-	432.734.928	
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	-	-	
		Lãi cho vay	1.202.761.095	645.773.181	
		Bán hàng hóa	-	-	
		Cho thuê cảng	64.692.838.464	63.933.261.948	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Chi hộ	74.948.195	-	
		Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, văn phòng	347.962.308	1.176.702.048	
		Mua dịch vụ	309.715.323	-	
		Chi hộ	24.127.158	792.912.654	
		Lãi cho vay	-	1.043.710.247	
		Thu hồi tiền cho vay	-	65.000.000.000	
		Cho vay	-	15.000.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.537.456.985	5.177.123.107	
		Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	42.760.403.505	79.807.400

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	6.602.611.440	6.077.756.554
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	11.860.353.718	5.860.549.012
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	731.917.154	323.101.284
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	1.502.894.996	5.684.474.177
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	2.026.477.767	1.001.162.381
		<b>22.724.255.075</b>	<b>18.947.043.408</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MIV Sotrans Logistics	Công ty con	50.000.000.000	-
		<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-	4.731.781
		<b>-</b>	<b>4.731.781</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Chi Nhánh Miền Bắc Công ty Cổ Phần Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	22.978.930	23.829.874
PSA Cargo Solutions Việt Nam		140.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	-	82.194.561
		<b>162.978.930</b>	<b>106.024.435</b>

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	40.000.000.000		40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	-		8.521.200
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-		57.551.540
		<b>40.000.000.000</b>		<b>40.066.072.740</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	253.000.000		253.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	7.000.000.000		7.000.000.000
		<b>7.253.000.000</b>		<b>7.253.000.000</b>

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Đặng Vũ Thành	2.157.306.667	2.292.589.159
Ông Trần Tuấn Anh	180.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	504.000.000	504.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	120.000.000
Ông Phay Wenfu, Daniel	870.800.000	678.730.000
Ông Kelvin Lim Chia Siong	746.313.333	-
Bà Seow Hwee	120.000.000	63.000.000
Ông Lee Kian Huat	120.000.000	121.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.818.420.000</b>	<b>3.959.319.159</b>

## Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



**Hoàng Thị Anh Thư**  
Người lập

Ngày 21 tháng 01 năm 2025



**Nguyễn Mai Khánh Trinh**  
Giám đốc tài chính  
Kế toán trưởng



**Đặng Vũ Thành**  
Tổng Giám đốc